BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 59)

MÃ NGÀNH: **7580201**

TÊN NGÀNH: **KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

TÊN CHUYÊN NGÀNH: **XÂY DỰNG DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP**

TRÌNH ĐỘ: **ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 59)

Mã ngành: **7580203** Tên ngành: **Kỹ thuật Xây dựng**
Tên chuyên ngành: **Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp**
Trình độ: **Đại học chính quy**
Thời gian đào tạo: **4 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo được xây dựng nhằm đào tạo các kỹ sư Xây dựng DD & CN có phẩm chất chính trị tốt, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với nhân dân. Có đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có ý thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có ý chí phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Các sinh viên sau khi được đào tạo có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, nắm vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành thành thạo, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Cụ thể là:

1. Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên, đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
2. Có các kiến thức kỹ thuật cơ sở ngành và chuyên ngành giúp đủ năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề liên quan đến thiết kế và thi công trong các công trình xây dựng, có tính sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có khả năng tự học và tự nghiên cứu.
3. Có kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp, giao tiếp, làm việc nhóm đủ để làm việc trong môi trường làm việc liên ngành, đa văn hóa.
4. Có hiểu biết về kinh tế, chính trị; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo để đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu:

(A) Khung TĐQG (K1-K5/ S1-S6/ C1-C4)

(B) Chuẩn kiểm định (yêu cầu về CĐR của tiêu chuẩn kiểm định liên quan)

- các ngành kỹ thuật đối sánh: ABET for engineering programs (3a-3k);

- các ngành máy tính đối sánh ABET for computing programs (3a-3i);

- các ngành Kinh tế-QTKD đối sánh: ACBSP (AC1, AC2, AC4);

- tất cả các ngành đối sánh AUN (AU1.1-AU1.4);

Liên thông: toàn trường (university--UN); nhóm ngành (Engineering--EN, Engineering Techology--ET, Econ-Business--EB, Computer Engineering--CE, Foreign Language--FL, Law--LA…); CĐR riêng của ngành (ghi mã ngành, ví dụ: Marine Engineering--MTT).

Một số chữ viết tắt:

CĐR – Chuẩn đầu ra;

CTĐT – Chương trình đào tạo;

TĐNL – Thang đo năng lực;

KHTN – Khoa học tự nhiên;

KHXH – Khoa học xã hội;

GDTC – Giáo dục thể chất;

GDQP-AN – Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

Mã số	Nội dung	Khung TĐQG	TĐNL
1	**KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH**		
1.1	**Kiến thức cơ bản về toán học và KHTN**		
1.1.1	Toán cao cấp	K1	3
1.1.2	Vật lý	K1	3
1.2	**Kiến thức cơ bản về KHXH, khoa học chính trị, pháp luật và quản lý**		
1.2.1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	K2	3
1.2.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	K2	3.5
1.2.3	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	K2	3.5
1.2.4	Pháp luật đại cương	K2	3.5
1.3	**Kiến thức cơ sở ngành**		
1.3.1	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	K1	3
1.3.2	Giới thiệu ngành KTXD	K1	3
1.3.3	Cơ lý thuyết	K1	3.5
1.3.4	Sức bền vật liệu	K1	3.5
1.3.5	Vẽ kỹ thuật AutoCAD	K1,K3	3
1.3.6	Ứng dụng Mathcad trong tính toán kỹ thuật	K1,K3	3

Mã số	Nội dung	Khung TĐQG	TĐNL
1.3.7	Thủy lực	K1	3
1.3.8	Trắc địa cơ sở	K1	3.5
1.3.9	Thực tập trắc địa cơ sở	K1	3.5
1.3.10	Địa chất công trình	K1	3.5
1.3.11	Cơ học đất	K1	3.5
1.3.12	Vật liệu xây dựng	K1	3.5
1.3.13	Cơ học kết cấu	K1	3.5
1.3.14	Phương pháp số	K1	3.5
1.3.15	Nền và móng	K1	3.5
1.3.16	Bê tông cốt thép 1	K1	3.5
1.3.17	Kết cấu thép	K1	3.5
1.3.18	Thi công cơ bản	K1	3
1.4	**Kiến thức chuyên ngành**		
1.4.1	Kinh tế xây dựng	K1	3.5
1.4.2	Kết cấu bê tông cốt thép 2	K1	3.5
1.4.3	Thi công lắp ghép nhà CN	K1	3.5
1.4.4	Kiến trúc CT dân dụng	K1	3.5
1.4.5	Kết cấu thép 2	K1	3.5
1.4.6	Thiết kế nhà DD&CN	K1	3.5
1.4.7	Quản lý dự án	K1	3.5
1.4.8	Tổ chức quản lý thi công XD	K1	3.5
1.4.9	Tin học ứng dụng trong XDD	K1,K3	3.5
1.4.10	Kết cấu gạch đá gỗ	K1	3.5
1.4.11	Cấp thoát nước	K1	3.5
1.4.12	Cơ học kết cấu 2	K1	3.5
1.4.13	Chuyên đề công trình đặc biệt	K1	3.5
1.4.14	Kỹ thuật thông gió	K1	3.5
1.4.15	Thực tập công nhân	K4	3.5
1.4.16	Thực tập tốt nghiệp	K4	3.5
1.4.17	Đồ án tốt nghiệp	K5	3.5
1.4.18	Lựa chọn phương án kết cấu	K5	3.5
1.4.19	Lựa chọn biện pháp thi công	K5	3.5
1.4.20	Phân tích hiệu quả đầu tư	K5	3.5
1.5	**KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG KHÁC**		
1.5.1	Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)	K1	

Mã số	Nội dung	Khung TĐQG	TĐNL
1.5.2	Giáo dục thể chất (không tích lũy)	K1	
1.5.3	Kỹ năng mềm 1, 2 (tự chọn)	K1	3
1.5.4	Anh văn cơ bản 1, 2, 3 (tự chọn)	K1	3.5
1.5.5	Tin học văn phòng (tự chọn)	K3	3
1.5.6	Môi trường và bảo vệ môi trường (tự chọn)	K1	3
1.5.7	Quản trị doanh nghiệp (tự chọn)	K1	3
1.5.8	Vật lý kiến trúc (tự chọn)	K1	3
1.5.9	An toàn lao động (tự chọn)	K1	3
2	**KỸ NĂNG CÁ NHÂN, NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT**		
2.1	**Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề**		
2.1.1	Xác định và nêu vấn đề	S1	3.5
2.1.1.1	*Phân tích được dữ liệu và các hiện tượng*		3.5
2.1.1.2	*Phân tích các giả định và những nguồn định kiến*		3.5
2.1.2	Mô hình hóa	S1	3.5
2.1.2.1	*Các giả định để đơn giản hóa hệ thống và môi trường phức hợp*		3.5
2.1.3	Ước lượng và phân tích định tính, phân tích các yếu tố bất định	S1	3.5
2.1.3.1	*Hiểu và phân tích các biên độ, giới hạn và khuynh hướng*		3.5
2.1.3.2	*Phân tích các giới hạn và dự phòng*		3.5
2.1.4	Các giải pháp và khuyến nghị	S1	3.5
2.1.4.1	*Chọn các kết quả quan trọng của các giải pháp và kiểm tra dữ liệu*		3.5
2.1.4.2	*Phát hiện các khác biệt trong các kết quả*		3.5
2.2.	**Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá tri thức**		
2.2.1	Lập giả thuyết về các khả năng xảy ra	S1	3.5
2.2.2	Tìm hiểu thông tin qua tài liệu in và internet	S1	3.5
2.2.3	Khảo sát từ thực nghiệm hiện trường & thực tập	S1	3
2.2.4	Kiểm định giả thuyết và chứng minh	S1	3
2.3	**Tư duy tầm hệ thống**		
2.3.1	*Tư duy toàn cục*	S3	3.5

Mã số	Nội dung	Khung TĐQG	TĐNL
2.3.1.1	*Hiểu* hệ thống, chức năng và sự vận hành, và các thành phần		3.5
2.3.2	*Sắp xếp trình tự ưu tiên và tập trung*	S3	3.5
2.3.2.1	*Phát hiện* tất cả các nhân tố liên quan đến toàn hệ thống		3.5
2.3.2.2	*Phát hiện* các nhân tố chính yếu từ trong hệ thống		3.5
2.4	**Thái độ, tư tưởng và học tập**		
2.4.1	*Kiên trì, sẵn sàng và quyết tâm, tháo vát và linh hoạt*	C3	3
2.4.1.1	*Xác định* ý thức trách nhiệm về kết quả		3
2.4.1.2	*Cho thấy* sự tự tin, lòng can đảm, và niềm đam mê		3
2.4.1.3	*Cho thấy* Sự quyết tâm hoàn thành mục tiêu		3
2.4.2	*Tư duy suy xét*	C3	
2.4.2.1	Giải thích mục đích, nêu vấn đề hoặc sự kiện		3
2.4.2.2	*Áp dụng* những lập luận lô-gic (và biện chứng) và giải pháp		3
2.4.3	*Học tập và rèn luyện suốt đời*	C3	3
2.4.3.1	*Xác định* động lực tự rèn luyện thường xuyên		3
2.4.3.2	*Xây dựng* các kỹ năng tự rèn luyện		3
2.5	**Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác**		
2.5.1	*Đạo đức, liêm chính và trách nhiệm xã hội*	S2	3
2.5.1.1	*Tạo ra* các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của bản thân		3
2.5.1.2	*Cho thấy* tính trung thực		3
2.5.2	*Hành xử chuyên nghiệp*	S2	3
2.5.2.1	*Cho thấy* phong cách chuyên nghiệp		3
3	**KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP**		
3.1	**Làm việc nhóm**	C1	3.5
3.1.1	Hình thành nhóm	S4,C1	3.5
3.1.2	Tổ chức vận hành các hoạt động của nhóm	S4,C2	3
3.1.3	Lãnh đạo nhóm	S4,C1	3
3.1.4	Làm việc được với các nhóm khác		

Mã số	Nội dung	Khung TĐQG	TĐNL
3.2	**Giao tiếp**		
3.2.1	*Giao tiếp bằng văn bản*	S5	3.5
3.2.1.1	*Cho thấy* khả năng viết mạch lạc và trôi chảy		3.5
3.2.1.2	*Cho thấy* khả năng viết đúng chính tả, chấm câu, và ngữ pháp		3.5
3.2.1.3	*Cho thấy* khả năng định dạng văn bản, sử dụng thành thạo các chức năng cơ bản của MS Word		3.5
3.2.2	*Giao tiếp điện tử/ đa truyền thông*	S5	3
3.2.2.1	*Cho thấy* khả năng chuẩn bị bài thuyết trình điện tử		3
3.2.2.2	*Cho thấy* khả năng sử dụng thư điện tử, lời nhắn, và hội thảo qua video		3
3.3	**Giao tiếp bằng ngoại ngữ**		
3.3.1	**Kỹ năng nghe:** có thể hiểu đươc những điểm chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn và rõ ràng về một vấn đề quen thuộc, thường xuyên gặp phải trong công việc, học tập và giải trí ... có thể hiểu được những điểm chính của các chương trình phát thanh hoặc truyền hình liên quan đến công việc hiện tại hoặc các vấn đề liên quan đến cá nhân, đến nghề nghiệp quan tâm khi chúng được trình bày tương đối chậm và rõ ràng.	S6	3.5
3.3.2	**Kỹ năng đọc:** có thể hiểu được các văn bản có lối diễn đạt căn bản thường gặp hoặc liên quan đến công việc; có thể hiểu được các diễn tả về sự kiện, cảm xúc và ước muốn trong thư tín cá nhân.	S6	3.5
3.3.3	**Kỹ năng nói:** có thể trao đổi trực tiếp và ngắn gọn thông tin về những đề tài và các hoạt động quen thuộc, những công việc đơn giản thường gặp; có thể xử lý những trao đổi xã hội ngắn, và có thể sử dụng một loạt các cụm từ và câu để miêu tả một cách đơn giản về gia đình và những người khác, về điều kiện sống, học vấn và công việc.	S6	3.5
3.3.4	**Kỹ năng viết:** có thể viết mạch lạc những vấn đề quen thuộc hoặc những đề tài quan tâm, có thể viết thư để diễn tả các trải nghiệm	S6	3.5

Mã số	Nội dung	Khung TĐQG	TĐNL
	và ấn tượng cá nhân.		
4	**HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ, THỰC HIỆN, VÀ VẬN HÀNH TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG – QUÁ TRÌNH SÁNG TẠO**		
4.1	**Bối cảnh bên ngoài, xã hội và môi trường**		
4.1.1	Vai trò và trách nhiệm của người kỹ sư/cử nhân	S2	3
4.1.2	Tác động của kỹ thuật đối với xã hội và môi trường	S2	3
4.1.3	Bối cảnh lịch sử và văn hóa và phát triển viễn cảnh toàn cầu	S2	3
4.2	**Bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh**		
4.2.1	Tôn trọng các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau	C1	3
4.2.2	Các bên liên quan	C2	3
4.3	**Hình thành ý tưởng và xây dựng hệ thống**		
4.3.1	Xác định chức năng, nguyên lý và kiến trúc (công trình)	C1	3.5
4.3.2	Quản lý phát triển dự án	C4	3.5
4.4	**Thiết kế các hệ thống**		
4.4.1	Quá trình thiết kế	S1	3.5
4.4.2	Các giai đoạn của quá trình thiết kế và phương pháp tiếp cận	S3	3.5
4.4.3	Vận dụng kiến thức trong thiết kế	C3	3.5
4.4.4	Thiết kế chuyên ngành	S1	3.5
4.4.5	Thiết kế đáp ứng bền vững, an toàn, thẩm mỹ, vận hành và các mục tiêu khác	S1,C3	3.5
4.5	**Triển khai các hệ thống**		
4.5.1	Thiết kế quá trình thực hiện bền vững	C1	3.5
4.5.2	Quá trình sản xuất phần cứng (cấu kiện)	C2	3.5
4.5.3	Quản lý quá trình thực hiện	C4	3.5
4.6	**Vận hành các hệ thống**		

Thang trình độ năng lực và phân loại học tập

Thang TĐNL	PHÂN LOẠI HỌC TẬP		
	Lĩnh vực Kiến thức (Bloom, 1956)	**Lĩnh vực Thái độ** (Krathwohl, Bloom, Masia, 1973)	**Lĩnh vực Kỹ năng** (Simpson, 1972)
1. ***Có biết hoặc trải qua***			1. Khả năng Nhận thức 2. Khả năng Thiết lập
2. Có thể tham gia và đóng góp	1. Khả năng Nhớ	1. Khả năng Tiếp nhận hiện tượng	3. Khả năng Làm theo hướng dẫn
3. Có thể hiểu và giải thích	2. Khả năng Hiểu	2. Khả năng Phản hồi hiện tượng	4. Thuần thục
4. Có kỹ ***năng*** thực hành hoặc triển khai	3. Khả năng Áp dụng 4. Khả năng Phân tích	3. Khả năng Đánh giá	5. Thành thạo kỹ năng phức tạp 6. Khả năng Thích ứng
5. Có thể ***dẫn dắt*** hoặc ***sáng tạo***	5. Khả năng Tổng hợp 6. Khả năng Đánh giá	4. Khả năng Tổ chức 5. Khả năng Hành xử	7. Khả năng Sáng chế

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ kĩ thuật trong các đơn vị Tư vấn thiết kế Xây dựng DD&CN.
- Cán bộ kĩ thuật công trường trong các Tổng công ty, công ty, tập đoàn Xây dựng.
- Cán bộ Tư vấn giám sát các công trình xây dựng.
- Cán bộ quản lý kĩ thuật trong các Sở, Ban, Ngành liên quan đến xây dựng DD&CN.
- Cán bộ trong các Viện nghiên cứu, Trường Đại học, các cơ sở đào tạo ngành nghề XD…

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1. Khối lượng kiến thức, kỹ năng, năng lực toàn khóa: 121 TC (Không tính các học phần GDTC và GDQP-AN)

a. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản (không tính ngoại ngữ, tin học): 19 TC.
b. Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành: 46 TC.
c. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành: 32 TC.
d. Tốt nghiệp: 6 TC.
d. Khối kiến thức, kỹ năng tự chọn: 18 TC.

4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Tổng cộng: 121 TC ***Bắt buộc: 97 TC*** ***Tự chọn tối thiểu: 18 TC*** ***Tốt nghiệp: 6 TC***

HỌC KỲ 1	
I. Bắt buộc: 14 TC	**Học trước**
1. Toán cao cấp (18124-4TC)	
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)	
3. Vật lý 1 (18201-3TC)	
4. Pháp luật đại cương (11401-2TC)	
5. Giới thiệu ngành KTXD (16324-3TC)	
II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)	

HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	**Học trước**
1. Ứng dụng Mathcad trong KT (16317-2TC)	18124
2. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
3. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
4. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
5. Thủy lực (16320-2TC)	
II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
2. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
3. Tin học văn phòng (17102-3TC)	

HỌC KỲ 3	
I. Bắt buộc: 13 TC	**Học trước**
1. Địa chất công trình (16401-2TC)	
2. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405
3. Vẽ kỹ thuật AutoCad (16132-2TC)	18304
4. Vật liệu xây dựng (16403-2TC)	
5. Trắc địa cơ sở (16108-2TC)	
6. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	

HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 12 TC	**Học trước**
1. Cơ học kết cấu 1 (16202-2TC)	18504
2. Cơ học đất (16203-3TC)	16401
3. Kết cấu bê tông cốt thép 1 (16409-4TC)	18504
4. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
II. Tự chọn	
1. Kỹ thuật thông gió (16420-2TC)	
2. An toàn lao động (16520-2TC)	
3. Kiến trúc CT dân dụng (16688-3TC)	
4. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)	

HỌC KỲ 5	
I. Bắt buộc: 13 TC	**Học trước**
1. Phương pháp số (16301-3TC)	16202
2. Nền & móng (16206-3TC)	16203
3. Kết cấu thép 1 (16413-4TC)	16202
4. Tin học ứng dụng trong XDD (16443-2TC)	16202
5. Thực tập trắc địa cơ sở (16120-1TC)	16108
II. Tự chọn	
1. Cơ học kết cấu 2 (16236-2TC)	16202
2. Vật lý kiến trúc (16636-2TC)	

HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 15 TC	**Học trước**
1. Thi công cơ bản (16207-2TC)	16409
2. Kết cấu thép 2 (16417-3TC)	16413
3. Thi công lắp ghép nhà CN (16419-4TC)	16413
4. Kết cấu bê tông cốt thép 2 (16415-4TC)	16409
5. Cấp thoát nước (16424-2TC)	16320
II. Tự chọn	
1. Kết cấu gạch đá gỗ (16406-2TC)	
2. Chuyên đề công trình đặc biệt (16448-2TC)	16409

HỌC KỲ 7	
I. Bắt buộc: 14 TC	**Học trước**
1. Thiết kế nhà dân dụng & CN (16426-4TC)	16415
2. Tổ chức quản lý thi công XD (16449-3TC)	16419
3. Kinh tế xây dựng (16447-3TC)	
4. Quản lý dự án (16123-2TC)	
5. Thực tập công nhân (16440-2TC)	16207

HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 3 TC	**Học trước**
1. Thực tập tốt nghiệp (16441-3TC)	16440
II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/15 TC	
1. Đồ án tốt nghiệp XDD (16442-6TC)	16440
2. Lựa chọn PA kết cấu (16444-3TC)	16440
3. Lựa chọn Biện pháp TC (16445-3TC)	16440
4. Phân tích hiệu quả đầu tư (16446-3TC)	16440

5. Tuyển sinh

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tổ chức tuyển sinh chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp hàng năm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Nhà trường.

6. Tổ chức giảng dạy, học tập và đánh giá

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ. Nhà trường tổ chức đào tạo theo năm học và học kỳ.

- Một năm học gồm 03 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè.

- Học kỳ phụ có 6 - 7 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí. Các học phần thực tập cũng được bố trí trong học kỳ phụ.

- Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.

- Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo kết quả học tập trong kỳ và kết quả thi cuối kỳ. Thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo học kỳ và theo khóa học.

7. Cấp bằng tốt nghiệp

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra và các điều kiện cấp bằng đại học khác theo quy định được cấp bằng Kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp.